

Số: 4578 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Trạm Kiểm lâm Suối Hộc thuộc Ban Quản lý
Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trạm Kiểm lâm Suối Hộc thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6377/SXD-QLN ngày 12/10/2020 về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm Suối Hộc thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu (kèm theo hồ sơ liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm Suối Hộc thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Trạm Kiểm lâm Suối Hộc thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

4. Địa điểm xây dựng: Tại xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

5. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình

5.1. Công trình: Nhà làm việc

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 6,45 m. Chiều cao nhà tính từ nền nhà (cos ± 0.00) đến sàn mái là 3,9 m, chiều cao mái là 2,1 m; cos ± 0.00 (nền nhà) cao hơn mặt sân hoàn thiện là 0,45 m. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 14,4 m x 7,9 m.

b) Giải pháp kết cấu: Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng đơn bê tông cốt thép mác 200 dưới cột bê tông cốt thép và móng xây đá hộc dưới tường. Kích thước móng đơn điển hình: 1,0 m x 1,0m; 0,8 m x 0,8 m. Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 75, giằng móng bê tông cốt thép mác 200 tiết diện (220x250) mm.

Kết cấu phần thân sử dụng hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Cột, dầm bê tông cốt thép mác 200, tiết diện cột điển hình: (220x220) mm; Tiết diện dầm điển hình (220x300) mm. Sàn bê tông cốt thép mác 200 dày 100mm.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét; giải pháp phòng cháy chữa cháy: Được đồng bộ theo quy mô công trình.

5.2. Công trình: Nhà bếp và phòng ăn

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 6,15 m. Chiều cao nhà tính từ nền nhà (cos ± 0.00) đến sàn mái là 3,9 m; chiều cao mái là 1,8 m; cos ± 0.00 (nền nhà) cao hơn mặt sân hoàn thiện là 0,45 m. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 8,0 m x 6,0 m. Mặt bằng bố trí 01 phòng ăn và 01 phòng bếp.

b) Giải pháp kết cấu: Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng đơn bê tông cốt thép mác 200 dưới cột BTCT và móng xây đá hộc dưới tường. Kích thước móng đơn điển hình: 1,0 m x 1,0 m; 0,8 m x 0,8 m. Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 75, giằng móng bê tông cốt thép mác 200 tiết diện (220 x 250) mm. Kết cấu phần thân sử dụng hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Cột, dầm bê tông cốt thép mác 200, tiết diện cột điển hình: (220x220) mm; tiết diện dầm điển hình (220x300) mm. Sàn bê tông cốt thép mác 200 dày 100 mm.

5.3. Công trình: Nhà vệ sinh

Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến sàn mái là 3,15 m. Chiều cao nhà tính từ nền nhà (cos ± 0.00) đến sàn mái là 2,7 m; nền nhà cao hơn mặt sân hoàn thiện là 0,45 m. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 3,0 m x 3,5 m. Mặt bằng bố trí 02 phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt.

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng xây đá hộc dưới tường. Móng xây đá

hộc vữa xi măng mác 75, giằng móng bê tông cốt thép mác 200 tiết diện (220x250) mm.

Kết cấu phần thân sử dụng hệ tường xây gạch chịu lực, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Dầm, sàn bê tông cốt thép mác 200. Tiết diện dầm điển hình (220x250) mm. Sàn bê tông cốt thép mác 200 dày 100 mm.

5.4. Công trình: Nhà kho

Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến sàn mái là 3,55 m. Chiều cao nhà tính từ nền nhà (cos ±0.00) đến sàn mái là 3,3 m; nền nhà cao hơn mặt sân hoàn thiện là 0,45 m. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 6,6 m x 5,4 m. Mặt bằng bố trí 02 phòng kho.

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng xây đá hộc dưới tường. Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 75, giằng móng bê tông cốt thép mác 200 tiết diện (220x350) mm.

Kết cấu phần thân sử dụng hệ tường xây gạch chịu lực, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Dầm, sàn bê tông cốt thép mác 200. Tiết diện dầm điển hình (220x300) mm. Sàn bê tông cốt thép mác 200 dày 100 mm.

5.5. Công trình: Nhà xe

Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 3,8m. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 10,0m x 6,0m. Kết cấu khung thép ống, cột thép D114, vì kèo thép ống D76, xà gồ thép, mái lợp tôn. Nền nhà đổ bê tông đá 1x2 mác 200. Móng cột thép đổ bê tông mác 200 đá 1x2.

5.6. Hạ tầng kỹ thuật

a) San nền: Đào toàn bộ khu đất với tổng khối lượng 7.462,07 m³ (trong đó 40% khối lượng là phá đá). Khu đất san nền thành 2 cos 201.0 và 203.5.

b) Sân bê tông, bồn hoa: Sân nội bộ và lối vào công trình đổ bê tông có diện tích 432,5m². Kết cấu mặt sân gồm các lớp: bê tông xi măng đá 1x2 mác 200 dày 100, nilon lót tái sinh, đệm cát dày 5 cm, lớp đất san nền đầm chặt. Bồn cây xây gạch dày 110 mm, bề mặt ốp gạch thẻ màu đỏ.

c) Tường chắn đất, bậc lên xuống: Tường chắn giữa 2 cấp san nền xây đá hộc vữa xi măng mác 50, giằng đỉnh kê bê tông cốt thép mác 200, bên trên xây tường lan can cao 0,9m, xây gạch dày 110. Bậc lên xuống đổ bản bê tông cốt thép mác 200, xây gạch tạo bậc, bề mặt láng vữa xi măng mác 100.

Tường chắn đất xung quanh khu đất xây đá hộc vữa xi măng mác 50, đỉnh kê đỡ giằng bê tông cốt thép mác 200. Mương đá hộc xây giáp tường chắn đất BxH = (400÷676) x 500 mm.

d) Cấp thoát nước ngoài nhà: Nguồn cấp nước cho công trình được lấy từ giếng khoan, bơm lên bể nước (có bể lọc bên trên), sau đó cấp đến các hạng mục.

Rãnh thoát nước ngoài nhà xây gạch có kích thước BxH = (0,3x0,33) m. Hố ga có kích thước (0,8x0,8x0,53) m. Xây rãnh thoát nước, thành hố ga bằng gạch

không nung vữa xi măng mác 50. Đáy rãnh, hố ga đổ bê tông đá 4x6 mác 50 dày 100, trát, láng đáy rãnh, hố ga bằng vữa xi măng mác 75. Nắp đan rãnh, hố ga dùng tấm đan bê tông cốt thép đúc sẵn.

e) Chiếu sáng ngoài nhà: Hệ thống điện chiếu sáng ngoài trời gồm 03 cột đèn cao 7m. Nguồn điện cấp cho hệ thống điện chiếu sáng ngoài trời được lấy từ tủ điện tổng đặt tại nhà làm việc, dẫn điện bằng dây cáp 4 mm² luồn trong ống HDPE đi ngầm dưới đất.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 6377/SXD-QLN ngày 12/10/2020)

6. Tổng dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 4.498.984.000 đồng
(Bằng chữ: Bốn tỷ, bốn trăm chín mươi tám triệu, chín trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB	50.000.000 đồng.
- Chi phí xây dựng	3.679.069.000 đồng.
- Chi phí thiết bị	125.087.600 đồng.
- Chi phí QLDA	113.502.200 đồng.
- Chi phí TVĐTXD	387.278.772 đồng.
- Chi phí khác	55.830.819 đồng.
- Chi phí dự phòng	88.215.368 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

7. Nguồn vốn: Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm của tỉnh

8. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật về xây dựng hiện hành.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2021.

10. Các nội dung khác: Hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm Suối Hộc thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu đã được Sở Xây dựng thẩm định kèm theo Tờ trình số 6377/SXD-QLN ngày 12/10/2020 .

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1, Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; sử dụng vốn đầu tư hiệu quả; đảm bảo không gây nợ đọng trong xây dựng cơ bản và thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định.

- Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC86.10.20)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án đầu tư xây dựng công trình: Trạm Kiểm lâm Suối Hộc thuộc
Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Thành tiền		
			Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ				50.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	3.344.608.182	334.460.818	3.679.069.000
1	Sàn nền		709.281.818	70.928.182	780.210.000
2	Nhà làm việc		698.662.727	69.866.273	768.529.000
3	Nhà ăn + bếp		481.340.909	48.134.091	529.475.000
4	Nhà vệ sinh và nhà tắm		200.066.364	20.006.636	220.073.000
5	Nhà kho		226.489.091	22.648.909	249.138.000
6	Nhà xe		56.345.455	5.634.545	61.980.000
7	Công, hàng rào, bờ kè đất, mương đất		821.136.364	82.113.636	903.250.000
8	Sân đường nội bộ và bồn hoa cây xanh		83.543.636	8.354.364	91.898.000
9	Rãnh thoát nước		67.741.818	6.774.182	74.516.000
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb	113.716.000	11.371.600	125.087.600
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN		113.502.200		113.502.200
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	352.071.611	35.207.161	387.278.772
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất		50.084.440	5.008.444	55.092.884
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		1.502.534	150.253	1.652.787
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát		2.039.438	203.944	2.243.382
4	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật		155.758.403	15.575.840	171.334.243
5	Chi phí thẩm tra thiết kế (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		8.629.089	862.909	9.491.998
6	Chi phí thẩm tra dự toán (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		8.361.520	836.152	9.197.673
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		14.448.707	1.444.871	15.893.578
8	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị (Thông tư 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		417.338	41.734	459.071
9	Chi phí giám sát thi công xây lắp (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		109.870.379	10.987.038	120.857.417
10	Chi phí giám sát thi công thiết bị (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		959.763	95.976	1.055.739
VI	CHI PHÍ KHÁC	Gk	55.563.250	267.569	55.830.819

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Thành tiền		
			Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (Thông tư số 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019)		21.974.076		21.974.076
2	Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật (Thông tư số 34/2020/TT-BTC ngày 05/5/2020)		427.405		427.405
3	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp		3.344.608		3.344.608
4	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị		2.000.000		2.000.000
5	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016)		2.675.687	267.569	2.943.255
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020)		25.141.475		25.141.475
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	GDP			88.215.368
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh				88.215.368
	TỔNG CỘNG				4.498.983.759
	LÀM TRÒN				4.498.984.000